TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/HS-PT
Ngày 21 - 02 - 2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Danh
Các Thẩm phán: Bà Châu Minh Nguyệt
Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tuấn Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Quan Tuấn Nghĩa, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 111/2019/TLPT-HS ngày 27 tháng 12 năm 2019 đối với bị cáo Lê Thị A và đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 34/2019/HS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: **Lê Thị A**, sinh năm 1968 tại huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm vuông; trình độ văn hóa (học vấn): 03/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn L1 (đã chết) và bà Hồ Thị L2 (đã chết); có chồng tên Nguyễn Văn Th, sinh năm 1960 và 03 người con; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 12/12/2018 đến ngày 21/12/2018 cho tại ngoại, (có mặt).

2. Họ và tên: **Phan Văn C**, sinh năm 1982 tại huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm vuông; trình độ văn hóa (học vấn): 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn S1, sinh năm 1942 và bà Quách Thị R, sinh năm 1943; có vợ tên Lê Thị L3, sinh năm 1979 và 02 người con; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 13/12/2018 đến ngày 22/12/2018 cho tại ngoại, (có mặt).

3. Họ và tên: **Lê Thị N**, sinh năm 1985 tại huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 03/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn Ph (đã chết) và bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1946; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 12/12/2018 đến ngày 21/12/2018 cho tại ngoại, (có mặt).

4. Họ và tên: **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1965 tại huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Tr (đã chết) và bà Võ Thị C, sinh năm 1940; có chồng tên Nguyễn Văn D, sinh năm 1971 (là bị cáo trong vụ án) và 02 người con; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 12/12/2018 đến ngày 21/12/2018 cho tại ngoại, (có mặt).

5. Họ và tên: **Đặng Văn L**, sinh năm 1962 tại huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn Đ (đã chết) và bà Nguyễn Thị K (đã chết); có vợ tên Lâm Thị T1, sinh năm 1967 và 05 người con; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 12/12/2018 đến ngày 21/12/2018 cho tại ngoại, (có mặt).

6. Họ và tên: **Đặng Thị S**, sinh năm 1967 tại huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 03/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn Đ (đã chết) và bà Nguyễn Thị K (đã chết); có chồng tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1967 (là bị cáo trong vụ án) và 02 người con; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 12/12/2018 đến ngày 21/12/2018 cho tại ngoại, (có mặt).

7. Họ và tên: **Huỳnh Văn P** (tên gọi khác: Đ), sinh năm 1988 tại huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Công D1, sinh năm 1940 và bà Huỳnh Thị L4, sinh năm 1942; có vợ tên Huỳnh Thị C1, sinh năm 1983 và 01 người con; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

8. Họ và tên: **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1967 tại huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn B1 (đã chết) và bà Võ Thị U (đã chết); có vợ tên Đặng Thị S, sinh năm 1967 (là bị cáo trong vụ án) và 02 người con; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

9. Họ và tên: **Hồ Minh N1**, sinh năm 1995 tại huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hồ Văn Nh, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1976; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

10. Họ và tên: **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1971 tại thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu. Nơi đăng ký hộ khẩu trú: Ấp 17, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu; chỗ ở hiện nay: Ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn R (đã chết) và bà Nguyễn Thị Ng (đã chết); có vợ tên Nguyễn Thị B, sinh năm 1965 (là bị cáo trong vụ án) và 02 người con; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

11. Họ và tên: **Nguyễn Văn N2**, sinh năm 1982 tại huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa (học vấn): 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn Út (đã chết) và bà Nguyễn Thị Út, sinh năm 1957; có vợ tên Trần Thị Út Mười, sinh năm 1983 và 03 người con; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 12/12/2018 đến ngày 21/12/2018 cho tại ngoại, (có mặt).

12. Họ và tên: **Đặng Văn T1**, sinh năm 1986 tại huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 04/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn Đ (đã chết) và bà Nguyễn Thị K (đã chết); có vợ tên Trần Thị K1, sinh năm 1987 và 02 người con; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

Ngoài ra còn có bị cáo Lê Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đặng Văn Thảo không có kháng cáo, không bị kháng nghị và không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 23 giờ 00 phút ngày 12 tháng 12 năm 2018 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện P kết hợp với Công an xã P bắt quả tang Nguyễn Văn N2, Đặng Văn L, Đặng Thị S, Lê Văn T2, Lê Thị N, Nguyễn Thị B, Lê Thị A đang đánh bạc để thắng thua với nhau bằng tiền tại chòi giữ tôm của ông Đặng Văn T3 thuộc ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, còn một số người khác cùng tham gia đánh bạc bỏ chạy, số tiền Việt Nam thu giữ tại chiếu bạc là 8.500.000 đồng. Ngày 13/12/2018, cơ quan điều tra ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Phan Văn C; đến ngày 17, 18, 20 và 24 tháng 12 năm 2018 Đặng Văn T1, Huỳnh Văn P, Hồ Minh N1, Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn D đến cơ quan

cảnh sát điều tra Công an huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu đầu thú và thừa nhận có cùng với Nguyễn Văn N2, Đặng Văn L, Đặng Thị S, Lê Văn T2, Lê Thị N, Nguyễn Thị B, Lê Thị A đánh bài ăn tiền tại chòi giữ tôm của ông Đặng Văn T3 vào ngày 12/12/2018.

Quá trình điều tra chứng minh được vào ngày 12/12/2018 Lê Văn T2 đã mang theo số tiền 1.410.000 đồng, dùng vào việc đánh bạc 1.000.000 đồng, Lê Thị A mang theo 6.000.000 đồng dùng vào việc đánh bạc, Phan Văn C mang theo 1.700.000 đồng dùng vào việc đánh bạc, Lê Thị N mang theo 1.300.000 đồng dùng vào việc đánh bạc, Nguyễn Thị B mang theo 1.576.000đồng, dùng vào việc đánh bạc 1.200.000 đồng, Đặng Văn L mang theo 1.500.000 đồng, dùng 1.000.000 đồng để đánh bạc, Đặng Thị S mang theo 600.000 đồng dùng vào việc đánh bạc, Huỳnh Văn P mang theo 280.000 đồng dùng vào việc đánh bạc, Nguyễn Văn T và Hồ Minh N1 mỗi người mang theo 200.000 đồng dùng vào việc đánh bạc, Nguyễn Văn D mang theo 150.000 đồng dùng vào việc đánh bạc, Nguyễn Văn N2 mang theo 50.000 đồng và Lê Văn T2 cho 50.000 đồng – N2 dùng hết 100.000 đồng vào việc đánh bạc và Đặng Văn T1 mang theo 80.000 đồng dùng vào việc đánh bạc.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 34/2019/HS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu quyết định: Tuyên bố các bị cáo Lê Văn T2, Lê Thị A, Phan Văn C, Lê Thị N, Nguyễn Thị B, Đặng Văn L, Đặng Thị S, Huỳnh Văn P (Đ), Nguyễn Văn T, Hồ Minh N1, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn N2, Đặng Văn T1, phạm tội *"Đánh bạc".* Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s, o khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Lê Văn T2 09 (chín) tháng tù. Nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Lê Văn T2 cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự để giám sát, giáo dục bị cáo. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Lê Thị N 09 (chín) tháng tù, thời điểm chấp hành hình phạt tính kể từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án. Nhưng được đối trừ thời gian tạm giữ từ ngày 12/12/2018 đến ngày 21/12/2018. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B 09 (chín) tháng tù, thời điểm chấp hành hình phạt tính kể từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án. Nhưng được đối trừ thời gian tạm giữ từ ngày 12/12/2018 đến ngày 21/12/2018. Xử phạt bị cáo Đặng Văn L 09 (chín) tháng tù, thời điểm chấp hành hình phạt tính kể từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án. Nhưng được đối trừ thời gian tạm giữ từ ngày 12/12/2018 đến ngày 21/12/2018. Xử phạt bị cáo Đặng Thị S 07 (bảy) tháng tù, thời điểm chấp hành hình phạt tính kể từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án. Nhưng được đối trừ thời gian tạm giữ từ ngày 12/12/2018 đến ngày 21/12/2018. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N2 06 (sáu) tháng tù, thời điểm chấp hành hình phạt tính kể từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án. Nhưng được đối trừ thời gian tạm giữ từ ngày 12/12/2018 đến ngày 21/12/2018. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Lê Thị A 01 (một)

năm tù, thời điểm chấp hành hình phạt tính kể từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án. Nhưng được đối trừ thời gian tạm giữ từ ngày 12/12/2018 đến ngày 21/12/2018. Xử phạt bị cáo Phan Văn C 10 (mười) tháng tù, thời điểm chấp hành hình phạt tính kể từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án. Nhưng được đối trừ thời gian tạm giữ từ ngày 13/12/2018 đến ngày 22/12/2018. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 06 (sáu) tháng tù, thời điểm chấp hành hình phạt tính kể từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D 06 (sáu) tháng tù, thời điểm chấp hành hình phạt tính kể từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án. Xử phạt bị cáo Đặng Văn T1 06 (sáu) tháng tù, thời điểm chấp hành hình phạt tính kể từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án. Xử phạt bị cáo Hồ Minh N1 06 (sáu) tháng tù, thời điểm chấp hành hình phạt tính kể từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án. Xử phạt bị cáo Huỳnh Văn P (Đ) 07 (bảy) tháng tù, thời điểm chấp hành hình phạt tính kể từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/11/2019, các bị cáo Nguyễn Văn T, Đặng Văn L, Nguyễn Văn N2 và Đặng Thị S kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo; ngày 26/11/2019, các bị cáo Nguyễn Văn D và Nguyễn Thị B kháng cáo xin hưởng án treo; ngày 27/11/2019, các bị cáo Phan Văn C, Lê Thị N, Hồ Minh N1 và Lê Thị A kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo; ngày 28/11/2019, bị cáo Đặng Văn T1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo; ngày 03/12/2019, bị cáo Huỳnh Văn P kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không tham gia tranh luận chỉ xin được giảm án và hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị cáo nộp trong hạn luật định nên cấp phúc thẩm đưa ra xét xử là phù hợp. Về nội dung: Sau khi phân tích hành vi phạm tội của các bị cáo, nội dung kháng cáo, xét thấy đối với các bị cáo Nguyễn Thị B, Đặng Thị S có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng và có chồng là bị can trong cùng vụ án nên cần thiết cho các bị cáo B, S được hưởng án treo để có điều kiện nuôi con nhỏ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số: 34/2019/HS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu theo hướng cho các bị cáo B, S được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của của bị cáo tại phiên tòa hôm nay, phù hợp lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Vào ngày 12/12/2018, các bị cáo Đặng Thị S, Lê Thị A, Lê Văn T2, Nguyễn Văn N2, Lê Thị N, Đặng Văn L, Đặng Văn T1, Huỳnh Văn P, Nguyễn Văn T, Hồ Minh N1, Phan Văn C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn D bị Công an huyện P bắt quả tang đang có hành vi đánh bạc trái phép dưới hình thức binh Ấn độ 6 lá được thắng, thua bằng tiền tại chòi vuông của ông Đặng Văn T3 thuộc ấp N, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, số tiền các bị cáo dùng vào việc đánh bạc là 13.810.000 đồng.

[2] Hành vi đánh bạc trái phép thắng thua bằng tiền, số tiền dùng vào việc đánh bạc là 13.810.000 đồng vào ngày 12/12/2018 do các bị cáo Đặng Thị S, Lê Thị A, Lê Văn T2, Nguyễn Văn N2, Lê Thị N, Đặng Văn L, Đặng Văn T1, Huỳnh Văn P, Nguyễn Văn T, Hồ Minh N1, Phan Văn C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn D thực hiện nêu trên có đủ yếu tố cấu thành tội "Đánh bạc" được quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự như Bản án sơ thẩm đã quyết định là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm đến trật tự công cộng, nếp sống văn minh của xã hội mà còn là một trong các nguyên nhân gián tiếp làm phát sinh nhiều loại tội phạm khác, là một trong những tệ nạn xã hội cần được bài trừ, do vậy cần phải xử lý nghiêm mới đảm bảo việc cải tạo, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật cho các bị cáo và cũng để răn đe, phòng ngừa chung.

[4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Nguyễn Văn T, Đặng Văn L, Nguyễn Văn N2, Đặng Thị S, Phan Văn C, Lê Thị N, Hồ Minh N1, Lê Thị A, Đặng Văn T1, Huỳnh Văn P, Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi quyết định hình phạt cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết cho các bị cáo như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, các bị cáo A, C, T gia đình có công với cách mạng, các bị cáo P, N1, T1 sau khi phạm tội bị phát hiện đã đầu thú là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và xử phạt các bị cáo T1, N2, N1, T 06 tháng tù, các bị cáo P, S 07 tháng tù, các bị cáo L, N 09 tháng tù, bị cáo C 10 tháng tù, bị cáo A 01 năm tù là có căn cứ, phù hợp pháp luật và sau khi xét xử sơ thẩm các bị cáo cũng không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo.

[5] Xét kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Nguyễn Văn T, Đặng Văn L, Nguyễn Văn N2, Đặng Thị S, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị B, Phan Văn C, Lê Thị N, Hồ Minh N1, Lê Thị A, Đặng Văn T1, Huỳnh Văn P, Hội đồng xét xử thấy rằng: Mặc dù các bị cáo đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự và Nghị quyết số 02/2018/HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nhưng khi áp dụng hình phạt tù có điều kiện thì phải xem xét đến tính chất, mức độ hành vi phạm tội của từng

bị cáo để khi quyết định hình phạt tù cho hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Đối với các bị cáo A, S tuy là người ké thạnh nhưng số tiền các bị cáo dùng vào việc đánh bạc nhiều hơn các bị cáo ké thạnh khác và tham gia với vai trò tích cực; các bị cáo C, N, B, L, P là người tham gia ngồi tụ chính trực tiếp thắng thua nên mức độ, hành vi phạm tội nặng hơn các bị cáo ké thạnh. Do đó, cho các bị cáo A, S, C, N, B, L, P hưởng án treo sẽ ảnh hưởng đến tình hình trị an tại địa phương, vì vậy cần thiết cách ly khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới đủ tính giáo dục, cải tạo cũng như để răn đe phòng ngừa chung nên không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo. Đối với các bị cáo T, N1, D, N2, Tới chỉ tham gia ké thạnh nhỏ, nên mức độ hành vi phạm tội nhẹ hơn các bị cáo khác, các bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiệm trọng, trong quá trình điều tra và tại các phiên tòa thành khẩn khai báo, có địa chỉ rõ ràng (đối với bị cáo T là con của mẹ Việt Nam anh hùng, bị cáo là chồng bị cáo S trong vụ án; bị cáo D có cha, mẹ là ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị Ng được tặng huy chương kháng chiến, bị cáo là chồng bị cáo B trong vụ án này; cả bị cáo Thống và bị cáo Dễ có nhiều tình tiết giảm nhẹ hơn, chỉ tham gia ké thạnh; các con trong gia đình của 02 bị cáo đều đã thành niên nên không nhất thiết phải có sự chăm sóc của người mẹ), nên Hội dồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo T, N1, D, N2, T1.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc không cho các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn D, Hồ Minh N1, Nguyễn Văn N2, Đặng Văn T1 được hưởng án treo mà cho các bị cáo Nguyễn Thị B, Đặng Thị S được hưởng án treo là không phù hợp nên không được chấp nhận vì bị cáo Bên là người tham gia ngồi tụ chính, bị cáo S tuy ké thạnh nhưng bị cáo giữ vai trò tích cực chuẩn bị công cụ phương tiện như vỏ máy đưa rước các bị cáo, cung cấp bài tây, thu tiền xâu… nên mức độ nguy hiểm cao hơn những người tham gia ké thạnh là các bị cáo T, D, N1, N2, T1.

[7] Các phần Quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Văn T, Hồ Minh N1, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn N2, Đặng Văn T kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; các bị cáo Lê Thị A, Phan Văn C, Lê Thị N, Nguyễn Thị B, Đặng Văn L, Đặng Thị S, Huỳnh Văn P kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo của các bị cáo Lê Thị A, Đặng Văn L, Đặng Thị S, Phan Văn C, Lê Thị N, Huỳnh Văn P.

Không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Nguyễn Thị B.

Chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Nguyễn Văn T, Hồ Minh N1, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn N2, Đặng Văn T1.

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số: 34/2019/HS-ST ngày 21/11/2019 Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

1. Tuyên bố các bị cáo Lê Thị A, Phan Văn C, Lê Thị N, Nguyễn Thị B, Đặng Văn L, Đặng Thị S, Huỳnh Văn P (Đ), Nguyễn Văn T, Hồ Minh N1, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn N2, Đặng Văn T1 phạm tội "Đánh bạc".

2. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Lê Thị N** 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo đi chấp hành án, nhưng được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 12/12/2018 đến ngày 21/12/2018.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị B** 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo đi chấp hành án, nhưng được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 12/12/2018 đến ngày 21/12/2018.

Xử phạt bị cáo **Đặng Văn L** 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo đi chấp hành án, nhưng được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 12/12/2018 đến ngày 21/12/2018.

Xử phạt bị cáo **Đặng Thị S** 07 (bảy) thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo đi chấp hành án, nhưng được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 12/12/2018 đến ngày 21/12/2018.

3. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Lê Thị A** 01 (một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo đi chấp hành án, nhưng được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 12/12/2018 đến ngày 21/12/2018.

Xử phạt bị cáo **Huỳnh Văn P** (Đen) 07 (bảy) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Xử phạt bị cáo **Phan Văn C** 10 (mười) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo đi chấp hành án, nhưng được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 13/12/2018 đến ngày 22/12/2018.

4. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn N2** 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 12 tháng, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

5. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn T** 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 12 tháng, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn D** 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 12 tháng, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Xử phạt bị cáo **Đặng Văn T1** 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 12 tháng, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Xử phạt bị cáo **Hồ Minh N1** 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 12 tháng, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao các bị cáo Nguyễn Văn T, Hồ Minh N1, Nguyễn Văn N2, Đặng Văn T1 cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Giao bị cáo Nguyễn Văn D cho Ủy ban nhân dân xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.

6. Về án phí: Áp dụng các điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc các bị cáo Lê Thị A, Phan Văn C, Lê Thị N, Nguyễn Thị B, Đặng Văn L, Đặng Thị S, Huỳnh Văn P, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

7. Các phần Quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số: 34/2019/HS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND H. Phước Long (16 bản);
- VKSND H. Phước Long (01 bản);
- CQĐT H. Phước Long (01 bản);
- Chi cục THADS H. Phước Long (01 bản);
- Sở Tư pháp tỉnh Bạc Liêu (1 bản);
- Bị cáo (12 bản);
- Lưu: HS, THS, THCTP.

Lê Thanh Danh